

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

American Auditing



MỤC LỤC

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2012 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Cổ đông ban đầu của Công ty là Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang (8%), 8 cá nhân người Việt nam (43%), 3 cá nhân người Malaysia (49%).

Vốn điều lệ đăng ký là 174.748.540.000 đồng;

Vốn thực góp đến 31/12/2012 là: 174.748.540.000 đồng

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Hoạt động chính của công ty:

Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội Đồng Quản Trị

Bà Quách Hồng	Chủ tịch - Đại diện theo pháp luật
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Ông Puan Chiong	Thành viên
Ông Ting Chek Hua	Thành viên
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Thành viên
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lê	Thành viên
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám Đốc
Bà Lưu Hải Anh	Kế Toán Trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phản ánh trung thực và hợp lý tài chính của Công ty trong giai đoạn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám Đốc phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

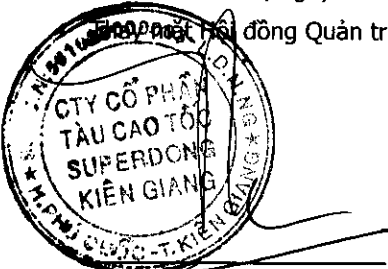
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2013

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



QUÁCH HỒNG

Chủ tịch hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

45 - C
IGT
KIEM
H. PH. QU. C.
KIEN GIANG

American Auditing

Số: 036/2013/BCKT-AA

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG, gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập tại ngày 19 tháng 7 năm 2013 từ trang 4 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch hội đồng quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)



NGUYỄN HỮU TRÍ

Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0476-2013-070-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2013

BÙI VĂN BỒNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0177-2013-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57.490.143.644	59.460.858.448
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.297.257.957	37.453.849.526
1. Tiền	111		5.497.257.957	3.153.849.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.800.000.000	34.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	3.514.191.275	13.900.371.000
1. Phải thu khách hàng	131		2.799.071.566	2.139.712.035
2. Trả trước cho người bán	132		54.171.000	11.143.756.856
5. Các khoản phải thu khác	135		660.948.709	616.902.109
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	6.758.275.727	4.954.057.703
1. Hàng tồn kho	141		6.758.275.727	4.954.057.703
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	2.920.418.685	3.152.580.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		220.486.773	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.300.631.412	2.763.580.219
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		399.300.500	389.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		182.181.083.427	153.958.555.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		180.445.619.701	152.934.493.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	175.851.652.235	148.324.562.109
- Nguyên giá	222		209.911.481.818	176.190.952.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.059.829.583)	(27.866.390.309)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4.593.967.466	4.609.931.006
- Nguyên giá	228		4.758.637.481	4.758.637.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(164.670.015)	(148.706.475)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.735.463.726	1.024.062.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.735.463.726	1.024.062.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		239.671.227.071	213.419.414.375



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.074.839.425	7.586.508.657
I. Nợ ngắn hạn	310		5.074.839.425	7.586.508.657
2. Phải trả cho người bán	312	V.08	2.258.818.209	1.695.848.880
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	418.957.963	303.487.982
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.419.324.730	2.956.441.557
5. Phải trả người lao động	315		560.461.000	1.847.656.423
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	417.277.523	783.073.815
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.596.387.646	205.832.905.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	234.596.387.646	205.832.905.718
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.748.540.000	174.748.540.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.847.847.646	31.084.365.718
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		239.671.227.071	213.419.414.375

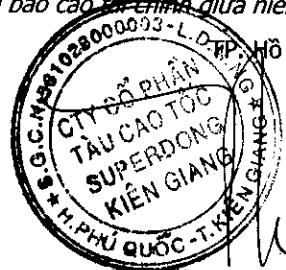
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2013



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



QUÁCH HỒNG
Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

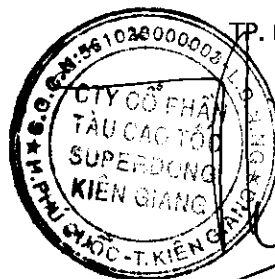
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81.801.064.480	77.916.476.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	41.454.539	131.477.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81.759.609.941	77.784.999.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	45.590.673.305	33.529.610.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.168.936.636	44.255.388.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	677.435.548	554.728.862
7. Chi phí tài chính	22	V.5	277.562.669	247.152.200
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1.972.352.998	5.839.423.682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.143.887.861	1.923.624.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		30.452.568.656	36.799.917.475
11. Thu nhập khác	31		5.004.584	19.764.702
12. Chi phí khác	32		52.085	14.602
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.952.499	19.750.100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.457.521.155	36.819.667.575
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.694.039.227	1.964.815.882
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.763.481.928	34.854.851.693
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2013



[Handwritten signature]

LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng

QUÁCH HỒNG
Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.457.521.155	36.819.667.575
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.209.402.814	5.083.967.751
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		274.530.573	247.152.200
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(677.355.072)	(247.152.200)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.264.099.470	41.903.635.326
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		10.838.828.032	(20.354.064.483)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.804.218.024)	(366.004.739)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.840.455.185)	(389.757.267)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(931.887.687)	(4.963.563)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(639.783.847)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(44.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.886.582.759	20.744.845.274
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.720.529.400)	(26.940.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		677.355.072	247.152.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.043.174.328)	220.212.200
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.843.408.431	20.965.057.474

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

Đơn vị tiền tệ: VND

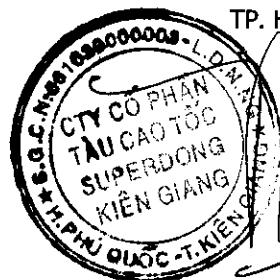
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.453.849.526	8.210.354.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44.297.257.957	29.175.412.030

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2013



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



QUÁCH HỒNG
Chủ tịch hội đồng quản trị

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2012 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Cổ đông ban đầu của Công ty là Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang (8%), 8 cá nhân người Việt nam (43%), 3 cá nhân người Malaysia (49%).

Vốn điều lệ đăng ký là 174.748.540.000 đồng;

Vốn thực góp đến 31/12/2012 là: 174.748.540.000 đồng

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

2 Ngành nghề kinh doanh

Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

II. KỶ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1 Kỳ báo cáo**

Kỳ báo cáo cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Chủ tịch hội đồng quản trị phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Chủ tịch hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - Xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm quyền sử dụng đất dài hạn (không trích khấu hao), phí thiết kế kỹ thuật tàu (trích khấu hao 2 năm) và phần mềm kế toán (trích khấu hao 5 năm).

7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Gồm công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ từ 2 tháng đến 36 tháng.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

9 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong vòng 50 năm (từ 2007 - 2057), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Năm 2008 Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***14 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	2.752.806.226	2.175.457.226
Tiền gửi ngân hàng	2.744.451.731	978.392.300
Các khoản tương đương tiền (*)	38.800.000.000	34.300.000.000
Tổng cộng	44.297.257.957	37.453.849.526

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Sacombank và Vietcombank.

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
a. Phải thu khách hàng	2.799.071.566	2.139.712.035
Đại lý Ngôn	43.055.000	47.445.000
Đại lý Vân (cơm chay)	210.300.001	164.925.001
Đại lý Thảo My	78.975.000	68.615.000
Đại lý Thành Đạt	367.490.001	302.540.001
Đại lý Sớm	117.690.003	40.900.003
Đại lý Thuý	77.165.000	72.765.000
Khách hàng khác	1.904.396.561	1.442.522.030
b. Trả trước nhà cung cấp	54.171.000	11.143.756.856
TIEN GROW SDN.BHD	-	11.010.763.856
Nhà cung cấp khác	54.171.000	132.993.000
c. Phải thu khác	660.948.709	616.902.109
BHXH tỉnh Kiên Giang	112.500	42.238.900
BHXH Toàn Cầu	401.836.209	401.836.209
Hà Nguyệt Nhi	259.000.000	100.000.000
Phải thu khác	-	72.827.000
Tổng cộng	3.514.191.275	13.900.371.000
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	3.514.191.275	13.900.371.000

3 Hàng tồn kho

	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
Nguyên vật liệu	6.758.275.727	4.954.057.703
Tổng cộng	6.758.275.727	4.954.057.703

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được

6.758.275.727**4.954.057.703****4 Tài sản ngắn hạn khác**

Thuế GTGT được khấu trừ

Tại 30/6/2013

Tại 01/01/2013

2.300.631.412

2.763.580.219

Tạm ứng

270.300.500

260.000.000

Chi phí trả trước ngắn hạn

220.486.773

-

Kí quỹ, kí cược ngắn hạn

129.000.000

129.000.000

Tổng cộng**2.920.418.685****3.152.580.219****5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2013	863.625.100	28.636.364	174.928.774.148	193.773.403	176.143.403	176.190.952.418
- Mua trong kỳ			33.720.529.400			33.720.529.400
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 30/6/2013	863.625.100	28.636.364	208.649.303.548	193.773.403	176.143.403	209.911.481.818
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2013	127.106.116	18.000.003	27.438.837.668	134.286.069	148.160.453	27.866.390.309
- Khấu hao trong năm	21.590.628	3.303.033	6.134.727.792	18.699.127	15.118.694	6.193.439.274
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 30/6/2013	148.696.744	21.303.036	33.573.565.460	152.985.196	163.279.147	34.059.829.583
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	736.518.984	10.636.361	147.489.936.480	59.487.334	27.982.950	148.324.562.109
Tại 30/6/2013	714.928.356	7.333.328	175.075.738.088	40.788.207	12.864.256	175.851.652.235

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	4.508.093.000	-	159.635.390	90.909.091	4.758.637.481
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	4.508.093.000	-	159.635.390	90.909.091	4.758.637.481

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	-	57.797.384	90.909.091	148.706.475
- Khấu hao trong năm		-	15.963.540		15.963.540
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	-	-	73.760.924	90.909.091	164.670.015
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	4.508.093.000	-	101.838.006	-	4.609.931.006
Số cuối năm	4.508.093.000	-	85.874.466	-	4.593.967.466

7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Tại 01/01/2013	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Tại 30/6/2013
Chi phí chờ phân bổ	1.024.062.812	1.854.765.577	1.143.364.663	1.735.463.726
Tổng cộng	1.024.062.812	1.854.765.577	1.143.364.663	1.735.463.726

8 Phải trả người bán

	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
DNTN Xăng Dầu Phi Hải	711.400.000	946.000.000
Cty CP Nước Giải Khát Hàng không SASCO	78.000.000	113.750.000
Cty TNHH SX TM Ngôi Sao Trẻ	19.404.000	19.404.000
Ban quản lý phà Phú Quốc	73.060.000	50.345.000
SIN HWA HIN INTERPRISE SND, BHD	-	531.114.000
Cty CP MIOCEN	47.999.997	-
TIEN GROW SDN.BHD	1.224.442.452	-
Nhà cung cấp khác	104.511.760	35.235.880
Tổng cộng	2.258.818.209	1.695.848.880

9 Người mua trả tiền trước

	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
Văn hoá Việt	-	10.000.000
Công ty DL Bến Thành	28.283.998	28.283.998
Cty DL Saigon Tourist - HCM	24.689.980	26.349.980
Các đối tượng khác	365.983.985	238.854.004
Tổng cộng	418.957.963	303.487.982

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
Thuế GTGT phải nộp	-	2.632.339.470
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.977.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.313.694.648	259.439.268
Thuế thu nhập cá nhân	105.630.082	36.685.817
Tổng cộng	1.419.324.730	2.956.441.557

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀO CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN*(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)**Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
Kinh phí công đoàn	10.984.000	40.620.000
Bảo hiểm y tế	9.536.400	2.863.800
Bảo hiểm xã hội	50.860.800	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.238.400	72.800
Thù lao Hội đồng quản trị	-	330.839.746
Phải trả cho Sở thương mại	55.000.000	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2012 chưa chi	73.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	286.584.523	408.677.469
Tổng cộng	417.277.523	783.073.815

12 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ trước	113.215.990.000			34.045.055.375	147.261.045.375
2. Tăng trong kỳ trước	58.106.180.000	-	-	34.854.848.771	92.961.028.771
Tăng vốn trong kỳ	58.106.180.000				58.106.180.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ				34.854.848.771	34.854.848.771
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	(58.106.325.657)	(58.106.325.657)
Chia cổ tức				(58.106.325.657)	(58.106.325.657)
Trích quỹ trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ trước	171.322.170.000	-	-	10.793.578.489	182.115.748.489

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	174.748.540.000	-	-	31.084.365.718	205.832.905.718
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	28.763.481.928	28.763.481.928
Tăng vốn trong kỳ					
Lợi nhuận tăng trong kỳ				28.763.481.928	28.763.481.928
Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chia cổ tức					
Trích quỹ trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ này	174.748.540.000	-	-	59.847.847.646	234.596.387.646

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Vốn góp đầu năm	174.748.540.000	113.215.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	58.106.180.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	174.748.540.000	171.322.170.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

d. Cổ phiếu

	<u>Tại 30/6/2013</u>	<u>Tại 30/06/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.474.854	17.132.217
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	17.474.854	17.132.217
- Cổ phiếu phổ thông	17.474.854	17.132.217
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.474.854	17.132.217
- Cổ phần phổ thông	17.474.854	17.132.217
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.763.481.928	34.854.848.771
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	28.763.481.928	34.854.848.771
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.474.854	15.120.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.646	2.305

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.801.064.480	77.916.476.704
Tổng cộng	81.801.064.480	77.916.476.704

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Hàng bán bị trả lại	41.454.539	131.477.277
Tổng cộng	41.454.539	131.477.277

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.590.673.305	33.529.610.597
Tổng cộng	45.590.673.305	33.529.610.597

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	677.355.072	554.728.862
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	80.476	-
Tổng cộng	677.435.548	554.728.862

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***5 Chi phí hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3.032.096	-
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	274.530.573	247.152.200
Tổng cộng	<u>277.562.669</u>	<u>247.152.200</u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Chi phí nhân viên	1.335.017.287	1.231.564.849
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	5.271.720	19.218.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.294.538	33.694.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	479.085.317	267.414.824
Chi phí bằng tiền khác	114.684.136	4.287.531.364
Tổng cộng	<u>1.972.352.998</u>	<u>5.839.423.682</u>

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Chi phí nhân viên	1.114.566.666	1.042.214.225
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.309.850	127.272.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.808.897	47.496.450
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.531.848	643.266.534
Chi phí bằng tiền khác	2.136.670.600	63.374.697
Tổng cộng	<u>4.143.887.861</u>	<u>1.923.624.335</u>

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Thu nhập chịu thuế ưu đãi</u>	<u>Thu nhập chịu thuế không ưu đãi (**)</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.775.213.584	682.307.571
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	694.033.100	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30.469.246.684	682.307.571
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.523.462.334	170.576.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>1.523.462.334</u>	<u>170.576.893</u>

(*) Thuế suất thuế TNDN được trình bày tại Mục IV.13

(**) Thu nhập chịu thuế không ưu đãi, bao gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng	677.355.072
- Thu nhập khác	5.004.584
- Chi phí khác	52.085
Cộng	<u>682.307.571</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.832.361.907	21.388.446.514
Chi phí nhân công	6.976.995.102	6.057.876.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.209.402.814	5.197.545.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	15.685.154.341	8.648.789.968
Tổng cộng	51.703.914.164	41.292.658.614

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
TIEN GROW SDN.BHD	Cùng chủ đầu tư
SIN HWA HIN INTERPRISE SND, BHD	Cùng chủ đầu tư
TRILLION LEADER SDN	Cùng chủ đầu tư

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	NĂM NAY
Nhập khẩu tàu 6 và cung cấp dịch vụ	32.945.730.400
Nhập khẩu vật tư	1.212.337.479
Thanh toán phí đóng tàu 5	9.175.710.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu (trả trước nhà cung cấp - xem V.2)	-	11.010.763.856
Phải trả (xem V.8)	(1.224.442.452)	(531.114.000)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính**

	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.297.257.957	37.453.849.526
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.514.191.275	13.900.371.000
Cộng	47.811.449.232	51.354.220.526

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm*

Công nợ tài chính	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
Vay ngắn hạn	-	-
Phải trả người bán	2.258.818.209	1.695.848.880
Các khoản phải trả phải nộp khác	417.277.523	783.073.815
Vay và nợ dài hạn	-	-
Cộng	2.676.095.732	2.478.922.695
Trạng thái ròng	45.135.353.500	48.875.297.831

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này mà giảm thiểu rủi ro bằng cách giảm trạng thái ngoại tệ ròng nắm giữ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ vay hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hay đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm*

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại 30/6/2013			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	2.258.818.209	-	2.258.818.209
Các khoản phải trả khác	417.277.523	-	417.277.523
Cộng	2.676.095.732	-	2.676.095.732
Tại 01/01/2013			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	1.695.848.880	-	1.695.848.880
Các khoản phải trả khác	783.073.815	-	783.073.815
Cộng	2.478.922.695	-	2.478.922.695
Tài sản tài chính			
Tại 30/6/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.297.257.957	-	44.297.257.957
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.514.191.275	-	3.514.191.275
Cộng	47.811.449.232	-	47.811.449.232
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.453.849.526	-	37.453.849.526
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.900.371.000	-	13.900.371.000
Cộng	51.354.220.526	-	51.354.220.526

4 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

5 Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

6 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	76,01%	72,14%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	23,99%	27,86%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	2,12%	3,55%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	97,88%	96,45%
b. Khả năng thanh toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN*(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)**Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm*

Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	11,33	7,84
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	10,00	7,18
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	37,25%	47,34%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	35,18%	44,81%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	12,71%	17,25%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	12,00%	16,33%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	12,26%	16,93%



LƯU HẢI ANH
 Kế Toán Trưởng


TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2013

QUÁCH HỒNG
 Chủ tịch hội đồng quản trị
